

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07/9/2022.

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hằng;

Bà Ngô Thị Luân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khắc Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1990. Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Công Đ, sinh năm 1981. Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Chị T và anh Đ có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xây dựng gia đình với anh Bùi Công Đ năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu hơn một năm, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 10/11/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống tại xã Tân Thanh khoảng 02 năm sau đó chuyển đến thôn T, xã L, huyện L. Quá trình chung sống thì vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc có xảy ra mâu thuẫn nhưng vợ chồng vẫn

giải quyết được. Đến năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là có quá nhiều khác biệt về tính cách, lối sống, quan điểm sống xảy ra cãi vã không thể tìm được tiếng nói chung, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, mạnh ai nấy sống. Chị đã sống ly thân với anh Đ từ tháng 02/2022 cho đến nay, chị không còn liên lạc với anh Đ nữa, mạnh ai nấy sống. Hiện tại chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Công Đ.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Bùi Minh Q, sinh ngày 08/11/2009, Bùi Thị Minh T, sinh ngày 01/01/2019. Hiện nay, con chung Bùi Thị Minh T đang sinh sống cùng chị, con chung Bùi Minh Q đang sống cùng anh Đ. Khi ly hôn chị có nguyện vọng tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi Thị Minh T. Chị đồng ý giao con chung Bùi Minh Q cho anh Bùi Công Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án anh Bùi Công Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xây dựng gia đình với chị Lê Thị T năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 10/11/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh sống tại Thôn 5, xã Tân Thanh được 2 năm thì vợ chồng anh chuyển về xã L, huyện L sinh sống. Đến tháng 02/2022 vợ chồng anh xảy ra mâu thuẫn về kinh tế tiền bạc do làm ăn không thuận lợi, không thể tìm được tiếng nói chung, từ tháng 02/2022 Chị T bỏ đi, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, mạnh ai nấy sống. Nay Chị T xin ly hôn, anh cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Anh đồng ý ly hôn với Chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Bùi Minh Q, sinh ngày 08/11/2009, Bùi Thị Minh T, sinh ngày 01/01/2019. Hiện nay con chung Bùi Minh Q đang sống cùng anh, con chung Bùi Thị Minh T đang sống cùng Chị T. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định vợ chồng anh không có nợ chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Đ vắng mặt tại phiên họp không có lý do. Vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo hướng đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T, xử cho Chị T và anh Đ được ly hôn. Về con chung: Giao con chung là Bùi Thị Minh T, sinh ngày 01/01/2019 cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; Giao con chung là Bùi Minh Q, sinh ngày 08/11/2009 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Chị T anh Đ xác định vợ chồng chị tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét. Về nợ chung: Chị T và anh Đ xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự cũng như ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị T và anh Bùi Công Đ chung sống với nhau từ năm 2008, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 10/11/2008 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Tại phiên tòa, Chị T và anh Đ đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, đã sống ly thân từ tháng 02/2022, không còn khả năng cải thiện tình cảm nên Chị T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Đ. Còn anh Đ cũng xác định tình cảm vợ chồng đã trầm trọng, đã sống ly thân với nhau, không còn quan tâm đến nhau, anh đồng ý ly hôn với Chị T. Xét thấy, vợ chồng Chị T và anh Đ phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kinh tế, làm ăn thua lỗ, vợ chồng không có sự chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Hơn nữa do các đương sự không tự tìm được biện pháp hữu hiệu nào để cải thiện tình cảm vợ chồng nên đã tự sống ly thân với nhau từ tháng 02/2022 đến nay, vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Vì vậy, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân của các đương sự cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xử cho chị Lê Thị T và anh Bùi Công Đ được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[2] *Về con chung*: Chị Lê Thị T và anh Bùi Công Đ cùng xác định vợ chồng anh, chị có 02 con chung là Bùi Minh Q, sinh ngày 08/11/2009, Bùi Thị Minh T, sinh ngày 01/01/2019. Hiện nay con chung Bùi Thị Minh T đang sinh sống cùng Chị T, con chung Bùi Minh Q đang sống cùng anh Đ. Khi ly hôn, Chị T có nguyện vọng tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi Thị Minh T, chị đồng ý giao con chung Bùi Minh Q cho anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn anh Đ khi ly hôn có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung, anh không yêu Chị T cấp dưỡng nuôi các con chung. Nguyện vọng được nuôi con chung của Chị T và anh Đ là hoàn toàn chính đáng, thể hiện quyền được làm cha mẹ và nuôi con chung. Tuy nhiên khi giao con chung cho ai nuôi thì cần phải xem xét điều kiện nuôi dưỡng phù hợp của cha, mẹ và nguyện vọng, mong muốn của con chung. Xét thấy, từ khi vợ chồng anh Đ, Chị T sống ly thân đến nay, cháu T vẫn do Chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu vẫn phát triển bình thường; còn cháu Q vẫn do anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu vẫn phát triển bình thường, hơn nữa cháu Q cũng có nguyện vọng được ở với anh Đ khi cha, mẹ ly hôn.

Vì vậy, để đảm bảo ổn định về tâm sinh lý cho trẻ căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao con chung là Bùi Thị Minh T cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; Giao con chung là Bùi Minh Q cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[3] *Về tài sản chung*: Chị Lê Thị T và anh Bùi Công Đ xác định tự thỏa thuận và thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết. Trường hợp sau khi ly hôn, Chị T và anh Đ có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết thì sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác theo thủ tục chung.

[4] *Về nợ chung*: Chị Lê Thị T và anh Bùi Công Đ xác định không có nợ chung và thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Buộc chị Lê Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Lê Thị T, xử cho Chị T được ly hôn với anh Bùi Công Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là Bùi Thị Minh T, sinh ngày 01/01/2019 cho chị Lê Thị T có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao con chung là Bùi Minh Q, sinh ngày 08/11/2009 cho anh Bùi Công Đ có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Buộc chị Lê Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Chị T đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002973 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Chị Lê Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ, BP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Anh